

Bắc Ninh, ngày 22 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu qua mạng gói thầu: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2025 (Lần 10)

Thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2025 (Lần 10)

Thuộc dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2025 (Lần 10)

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA BẮC NINH SỐ 2

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023, sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25/10/2025 của Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số 8127/QĐ-BVT ngày 31/12/2024 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt dự toán thu - chi năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 8370/QĐ-BVĐKBN2 ngày 27/10/2025 của Giám đốc bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 về việc phê duyệt danh mục, số lượng dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2025 (Lần 10);

Căn cứ Quyết định số 8932/QĐ-BVĐKBN2 ngày 19/11/2025 của Giám đốc bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2025 (Lần 10);

Căn cứ Quyết định số 9182/QĐ-BVĐKBN2 ngày 28/11/2025 của Giám đốc bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 về việc phê duyệt E-HSMT gói thầu: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2025 (Lần 10), dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2025 (Lần 10);

Căn cứ Báo cáo đánh giá E-HSDT ngày 08/01/2026 và Báo cáo đánh giá E-HSDT (sau chào lại giá) ngày 14/01/2026 của Tổ chuyên gia;

Căn cứ kết quả đối chiếu tài liệu;

Căn cứ Báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu ngày 22/01/2026 của Tổ thẩm định gói thầu: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2025 (Lần 10), dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2025 (Lần 10);

Xét đề nghị của Tổ chuyên gia.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của gói thầu: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2025 (Lần 10) thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2025 (Lần 10), bao gồm:

1. Thông tin về gói thầu:

- Số E-TBMT: IB2500545800
- Tên gói thầu: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2025 (Lần 10)
- Giá gói thầu: **13.137.431.300 VND** (*Mười ba tỷ một trăm ba mươi bảy triệu bốn trăm ba mươi một nghìn ba trăm đồng.*)
- Tên chủ đầu tư: Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi, trong nước, qua mạng.
- Loại hợp đồng: Đơn giá cố định
- Thời gian thực hiện gói thầu: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

2. **Thông tin về nhà thầu trúng thầu:** (Chi tiết theo Phụ lục 1 đính kèm)
3. **Thông tin về nhà thầu không trúng thầu:** (Chi tiết theo Phụ lục 2 đính kèm)
4. **Thông tin về thuốc trúng thầu:** (Chi tiết theo Phụ lục 3 đính kèm)
5. **Thông tin các mã thuốc huỷ thầu, lý do huỷ thầu:** (Chi tiết theo Phụ lục 4 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao phòng Tài chính kế toán, khoa Dược và các Nhà thầu trúng thầu căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức hoàn thiện hợp đồng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Trưởng phòng Tài chính kế toán, Phụ trách khoa Dược và các Nhà thầu trúng thầu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhân:

- Như Điều 3;
- Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;
- Cổng thông tin điện tử UBND tỉnh Bắc Ninh, SYT Bắc Ninh (đăng tải);
- Lưu: VT, TCG.

GIÁM ĐỐC

Hạ Bá Chân

PHỤ LỤC 1: THÔNG TIN NHÀ THẦU TRÚNG THẦU

Gói thầu: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2025 (Lần 10)

Dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2025 (Lần 10)

(Kèm theo Quyết định số 657/QĐ-BVĐKBN2 ngày 22/01/2026 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2)

STT	Mã phần (lô)	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VND)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) (VND)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có) (VND)	Giá trúng thầu (VND)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
1	PP2500569487	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	2500228415	45.640.000	45.640.000	87		45.640.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
2	PP2500569499	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	2500228415	12.560.000	12.560.000	87		12.560.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
3	PP2500569479	Công ty TNHH Dược phẩm Đức Phúc	0107852007	79.950.000	79.950.000	86		79.950.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
4	PP2500569482	Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Phương Linh	0101370222	138.000.000	138.000.000	94		138.000.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	

STT	Mã phần (lô)	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VND)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) (VND)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có) (VND)	Giá trúng thầu (VND)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
5	PP2500569501	Công ty TNHH Dược phẩm PEM	0801206796	154.000.000	154.000.000	85		154.000.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
6	PP2500569507	Công ty TNHH dược phẩm Luca	0108728764	166.200.000	166.200.000	82		166.200.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
7	PP2500569513	Công ty Cổ phần Dược phẩm Savi	0303923529	245.000.000	245.000.000	90		245.000.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
8	PP2500569506	Công ty TNHH Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Minh	5000894839	135.000.000	135.000.000	82		135.000.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
9	PP2500569476	Công ty Cổ phần Dược phẩm Minh Dân	0600337774	7.976.000	7.976.000	87		7.976.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	

STT	Mã phần (lô)	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VND)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) (VND)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có) (VND)	Giá trúng thầu (VND)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
10	PP2500569478	Công ty Cổ phần Dược phẩm Minh Dân	0600337774	319.680.000	319.680.000	86		319.680.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
11	PP2500569492	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	104089394	11.781.000	11.781.000	85		11.781.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
12	PP2500569498	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	104089394	350.000.000	350.000.000	87		350.000.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
13	PP2500569484	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed	0316417470	133.230.000	133.230.000	93		133.230.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
14	PP2500569485	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed	0316417470	109.998.000	109.998.000	93		109.998.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	

STT	Mã phần (lô)	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VND)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) (VND)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có) (VND)	Giá trúng thầu (VND)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
15	PP2500569486	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed	0316417470	17.608.500	17.608.500	93		17.608.500	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
16	PP2500569493	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed	0316417470	38.997.000	38.997.000	92		38.997.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
17	PP2500569504	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed	0316417470	288.000.000	288.000.000	86		288.000.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
18	PP2500569490	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức	0301140748	699.400.000	699.400.000	87		699.400.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
19	PP2500569494	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức	0301140748	14.448.000	14.448.000	87		14.448.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	

STT	Mã phần (lô)	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VND)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) (VND)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có) (VND)	Giá trúng thầu (VND)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
20	PP2500569497	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức	0301140748	82.731.000	82.731.000	94		82.731.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
21	PP2500569491	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh	2300220553	300.300.000	300.300.000	84		300.300.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
22	PP2500569500	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh	2300220553	538.878.000	538.878.000	87		538.878.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
23	PP2500569511	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	0100108536	2.316.000.000	2.316.000.000	88		2.316.000.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
24	PP2500569474	Công ty TNHH Một thành viên Dược liệu TW2	0103053042	1.215.000.000	1.215.000.000	93		1.215.000.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	

STT	Mã phần (lô)	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VND)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) (VND)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có) (VND)	Giá trúng thầu (VND)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
25	PP2500569489	Công ty TNHH Một thành viên Dược liệu TW2	0103053042	80.500.000	80.500.000	85		80.500.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
26	PP2500569480	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hoàng Mai	0102183916	1.690.000.000	1.690.000.000	85		1.690.000.000	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	

PHỤ LỤC 2: THÔNG TIN NHÀ THẦU KHÔNG TRÚNG THẦU**Gói thầu: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2025 (Lần 10)****Dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2025 (Lần 10)***(Kèm theo Quyết định số 657/QĐ-BVĐKBN2 ngày 22/01/2026 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2)*

STT	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Phần/lô nhà thầu tham dự	Lý do nhà thầu không trúng thầu
1	Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Dược và Vật tư Y tế Khánh Đan	0109891354	PP2500569475	Giá dự thầu vượt giá kế hoạch
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt Hà	0302375710	PP2500569477	Giá dự thầu vượt giá kế hoạch
3	Công ty TNHH Một thành viên Dược liệu TW2	0103053042	PP2500569482	Xếp hạng thứ hai về giá
			PP2500569490	Xếp hạng thứ hai về giá
4	Công ty Cổ phần Gonsa	0309829522	PP2500569494	Xếp hạng thứ hai về giá
5	Công ty TNHH Dược phẩm Tiến Việt	0106561830	PP2500569496	Giá dự thầu vượt giá kế hoạch
			PP2500569506	Xếp hạng thứ hai về giá
			PP2500569507	Xếp hạng thứ ba về giá
			PP2500569510	Giá dự thầu vượt giá kế hoạch
6	Công ty Cổ phần Vilogi	0106785340	PP2500569503	Giá dự thầu vượt giá kế hoạch
7	Công ty TNHH Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Minh	5000894839	PP2500569507	Xếp hạng thứ hai về giá
8	Công ty TNHH Dược phẩm Đức Phúc	0107852007	PP2500569508	Không đạt về nồng độ, hàm lượng
9	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hoàng Mai	0102183916	PP2500569511	Xếp hạng thứ hai về giá

PHỤ LỤC 3: THÔNG TIN THUỐC TRÚNG THẦU

Gói thầu: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2025 (Lần 10)

Dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2025 (Lần 10)

(Kèm theo Quyết định số 657/QĐ-BVĐKBN2 ngày 22/01/2026 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2)

STT	Mã phần (lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tên nhà thầu	Mã nhà thầu
1	PP2500569487	G10.14	Dexamet hasone	Dexamethason phosphat (dưới dạng Dexamethason natri phosphat)	4mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 vỉ x 10 ống x 1ml	4	36 tháng	893110172124 (CV gia hạn số 181/QĐ-QLD ngày 21/03/2024)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ổng	70.000	652	45.640.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	vn2500228415
2	PP2500569499	G10.26	Vinmesna	Mesna	400mg/4ml	Tiêm/Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 4ml	4	36 tháng	893110058023	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ổng	400	31.400	12.560.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	vn2500228415
3	PP2500569479	G10.06	Asbesone	Betamethasone (dưới dạng Betamethasone dipropionate)	15mg/30g; 30g	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp 30g	2	36 tháng	531110007624	Replek Farm Ltd. Skopje	Macedonia	Tuýp	1.300	61.500	79.950.000	Công ty TNHH Dược phẩm Đức Phúc	vn0107852007
4	PP2500569482	G10.09	Rocalcic 50	Calcitonin salmon	50IU/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm và pha tiêm truyền	Hộp 5 ống x 1ml	1	36 tháng	400110074323 (VN-20345-17)	Panpharma GmbH	Đức	Ổng	2.000	69.000	138.000.000	Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Phương Linh	vn0101370222
5	PP2500569501	G10.28	A.T Sodium phosphates	Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat	(7,2g + 2,7g)/15ml; 45ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 1 chai 45ml	4	36 tháng	893110066800	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Chai	3.500	44.000	154.000.000	Công ty TNHH Dược phẩm PEM	vn0801206796

STT	Mã phần (lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tên nhà thầu	Mã nhà thầu
6	PP25005 69507	G10. 34	Rivamax 20	Rivaroxaban	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi, 5 vi, 10 vi x 10 viên, vi Alu-PVC/Alu-Alu; Chai 50 viên, Chai 100 viên, Chai 200 viên	4	36 tháng	89311023 6824	Công ty Cổ phần US Pharma USA	Việt Nam	Viên	100.000	1.662	166.200.000	Công ty TNHH dược phẩm Luca	vn01 0872 8764
7	PP25005 69513	G10. 40	SaVi Trimetazi dine 35MR	Trimetazidin dihydroclorid	35mg	Uống	Viên nén bao phim giải phóng kéo dài	Hộp 3 vi x 10 viên	2	36 tháng	89311054 3124	Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi	Việt Nam	viên	500.000	490	245.000.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Savi	vn03 0392 3529
8	PP25005 69506	G10. 33	Xavarox 15	Rivaroxaban	15mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	4	36 tháng	89311011 2400	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Việt Nam	Viên	100.000	1.350	135.000.000	Công ty TNHH Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Minh	vn50 0089 4839
9	PP25005 69476	G10. 03	Acid tranexam ic 500mg	Acid tranexamic	500mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 viên	4	36 tháng	89311066 6824	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Viên	8.000	997	7.976.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Minh Dân	vn06 0033 7774
10	PP25005 69478	G10. 05	Midantin 875/125	Amoxicilin (dưới dạng amoxicilin trihydrat) + Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat + avicel (1 :1))	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 túi x 2 vi x 7 viên	4	24 tháng	89311039 1824	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Viên	160.000	1.998	319.680.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Minh Dân	vn06 0033 7774
11	PP25005 69492	G10. 19	Stiprol	Glycerol	2,25g/3g, Tuýp 9g	Thụt trực tràng	Gel thụt trực tràng	Hộp 6 tuýp x 9g	4	36 tháng	89310009 2424	Công ty cổ phần dược Hà Tĩnh	Việt Nam	Tuýp	1.700	6.930	11.781.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	vn01 0408 9394

STT	Mã phân (lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tên nhà thầu	Mã nhà thầu
12	PP25005 69498	G10. 25	Tranfast	Macrogol 4000 + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Uống	Bột pha dung dịch uống	Hộp 10 gói	4	36 tháng	89311088 0824	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Gói	12.500	28.000	350.000.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	vn01 0408 9394
13	PP25005 69484	G10. 11	Endoxan	Cyclophospham ide	500mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	1	36 tháng	VN- 16582-13 (Có QĐ gia hạn số 265/QĐ- QLD ngày 11/05/202 2)	Baxter Oncology GmbH	Đức	Lọ	1.000	133.230	133.230.000	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed	vn03 1641 7470
14	PP25005 69485	G10. 12	Firmagon	Degarelix (dưới dạng degarelix acetate)	80mg	Tiêm	Bột đông khô và dung môi pha dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ bột, 1 bom tiêm đóng sẵn 4,2ml dung môi, 1 pittông, 1 bộ phận tiếp nối lọ bột, 1 kim tiêm	1	36 tháng	40011402 3025	Cơ sở sản xuất thuốc bột, dung môi và đóng gói sơ cấp: Ferring GmbH; Cơ sở đóng gói thứ cấp: Ferring International Center SA	Cơ sở sản xuất thuốc bột, dung môi và đóng gói sơ cấp; Đức; Cơ sở đóng gói thứ cấp: Thụy Sỹ	Lọ	36	3.055.500	109.998.000	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed	vn03 1641 7470

STT	Mã phần (lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tên nhà thầu	Mã nhà thầu
15	PP25005 69486	G10. 13	Firmagon	Degarelix (dưới dạng degarelix acetate)	120mg	Tiêm	Bột đông khô và dung môi pha dung dịch tiêm	Hộp 2 lọ bột đông khô + 2 bơm tiêm đóng sẵn 3ml dung môi + 2 pittông + 2 bộ phận tiếp nối lọ bột + 2 kim tiêm	1	36 tháng	VN-23031-22	Cơ sở sản xuất thuốc bột đông khô, dung môi và đóng gói sơ cấp: Ferring GmbH; Cơ sở đóng gói thứ cấp: Ferring International Center SA	Cơ sở sản xuất thuốc bột đông khô, dung môi và đóng gói sơ cấp: Đức; Cơ sở đóng gói thứ cấp: Thụy Sĩ	Lọ	6	2.934.750	17.608.500	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed	vn03 1641 7470
16	PP25005 69493	G10. 20	Imatinib Teva 100mg	Imatinib (dưới dạng imatinib mesilate)	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 12 vỉ x 10 viên	1	24 tháng	VN3-394-22 (Có QĐ gia hạn số 64/QĐ-QLD ngày 23/01/2025)	Pliva Croatia Limited	Croatia	Viên	3.000	12.999	38.997.000	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed	vn03 1641 7470
17	PP25005 69504	G10. 31	Ondanov 8mg Injection	Ondansetron (dưới dạng ondansetron hydroclorid dihydrat)	8mg/4ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống 4ml	2	36 tháng	VN-20859-17 (Có QĐ gia hạn số 401/QĐ-QLD ngày 14/08/2025)	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories	Indonesia	Ống	40.000	7.200	288.000.000	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed	vn03 1641 7470
18	PP25005 69490	G10. 17	Gemcitabine For Injection 1000mg/ Vial	Gemcitabine hydrochloride trong đưng Gemcitabine 1000mg	1000mg	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ	2	36 tháng	89011497 4524	Hetero Labs Limited	Ấn Độ	Lọ	2.600	269.000	699.400.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức	vn03 0114 0748

STT	Mã phân (lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tên nhà thầu	Mã nhà thầu
19	PP25005 69494	G10. 21	Redivec	Imatinib (dưới dạng Imatinib mesylat) 100mg	100mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 6 vi alu-alu x 10 viên. Hộp 6 vi PVC-Aclar x 10 viên	2	36 tháng	89011444 6523	Dr.Reddy's Laboratories Ltd.	Ấn Độ	Viên	2.000	7.224	14.448.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức	vn03 0114 0748
20	PP25005 69497	G10. 24	Fortrans	Mỗi gói chứa: Macroglol 4000: 64 g; Anhydrous sodium sulfate: 5,7 g; Sodium bicarbonate: 1,68 g; Sodium chloride: 1,46 g; Potassium chloride: 0,75 g	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Uống	Bột pha dung dịch uống	Hộp 4 gói, Hộp 50 gói	1	36 tháng	VN-19677-16	Beaufour Ipsen Industrie	Pháp	Gói	2.300	35.970	82.731.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức	vn03 0114 0748
21	PP25005 69491	G10. 18	Glucose 20%	Dextrose	50g/250ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Thùng 20 chai nhựa 500ml	4	24 tháng	89311060 6724	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	22.000	13.650	300.300.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh	vn23 0022 0553
22	PP25005 69500	G10. 27	Metronidazol Kabi	Metronidazol	500mg/ 100ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 48 chai nhựa 100ml	4	36 tháng	VD-26377-17	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	87.000	6.194	538.878.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh	vn23 0022 0553
23	PP25005 69511	G10. 38	Herzuma	Trastuzumab	150mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	2	36 tháng	88041019 6425	Celltrion, Inc.	Hàn Quốc	Lọ	400	5.790.000	2.316.000.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	vn01 0010 8536

STT	Mã phần (ô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tên nhà thầu	Mã nhà thầu
24	PP25005 69474	G10. 01	Aminomi x Periphera l	Mỗi túi có 2 ngăn chứa: dung dịch Glucose: Glucose monohydrat; dung dịch acid amin có điện giải: L-Alanin; L-Arginin; L-Arginin; Glycin; L- Histidin; L- Isoleucin; L- Leucin; L-Lysin acetat ; L- Methionin; L- Phenylalanin; L-Prolin; L- Serin; Taurin; L-Threonin; L- tryptophan; L- Tyrosin; L- Valin; Calci clorid dihydrat; Natri glycerophosphat khan; Magnesi sulphat heptahydrat; Kali clorid; Natri acetat trihydrat	Mỗi túi 1000ml có 2 ngăn chứa: 500ml dung dịch Glucose 12,6%: Glucose monohydrat 69,3g tương ứng với Glucose 63g; 500ml dung dịch acid amin có điện giải: L- Alanin 4,9g; L- Arginin 4,2g; Glycin 3,85g; L-Histidin 1,05g; L- Isoleucin 1,75g; L-Leucin 2,59g; L-Lysin acetat 3,26g tương ứng với L-Lysin 2,31g; L- Methionin 1,51g; L- Phenylalanin 1,79g; L-Prolin 3,92g; L-Serin 2,28g; Taurin 0,35g; L- Threonin 1,54g; L-tryptophan 0,70g; L- Tyrosin 0,14g; L-Valin 2,17g; Calci clorid dihydrat 0,24g tương ứng với Calci clorid 0,18g; Natri glycerophosphat khan 1,78g; Magnesi sulphat heptahydrat 0,78g tương ứng với Magnesi sulphat 0,38g; Kali	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Thùng 6 túi 1000ml	1	24 tháng	VN- 22602-20	CSSX: Fresenius Kabi Austria GmbH; CSDGTC: Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Túi	3.000	405.000	1.215.000.000	Công ty TNHH Một thành viên Dược liệu TW2	vn01 0305 3042

STT	Mã phân (lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tên nhà thầu	Mã nhà thầu
					clorid 1,41g; Natri acetat trihydrat 1,16g tương ứng với Natri acetat 0,70g														
25	PP25005 69489	G10. 16	Gemita 200mg	Gemcitabin (dưới dạng Gemcitabin HCl)	200mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ	2	24 tháng	VN- 21730-19	Fresenius Kabi Oncology Limited	Ấn Độ	Lọ	700	115.000	80.500.000	Công ty TNHH Một thành viên Dược liệu TW2	vn01 0305 3042
26	PP25005 69480	G10. 07	Abevmy - 100	Bevacizumab	100mg/4 ml;	tiêm	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ x 4 ml	2	24 tháng	89041030 3624	Biocon Biologics Limited	Ấn Độ	Lọ	500	3.380.000	1.690.000.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hoàng Mai	vn01 0218 3916
	Tổng: 26 mặt hàng																9.190.877.500		

PHỤ LỤC 4: THÔNG TIN CÁC MÃ THUỐC HUỖ THẦU, LÝ DO HUỖ THẦU

Gói thầu: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2025 (Lần 10)

Dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc generic tại Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2025 (Lần 10)

(Kèm theo Quyết định số 657/QĐ-BVĐKBN2 ngày 22/01/2026 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2)

STT	Mã phần (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền (VND)	Lý do huỷ thầu
1	PP2500569481	G10.08	Calci carbonat + vitamin D3	2	750mg + 200IU	uống	Viên	viên	60.000	1.400	84.000.000	Không có nhà thầu tham dự
2	PP2500569483	G10.10	Cisplatin	4	10mg/20ml; 20 ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	6.000	51.450	308.700.000	Không có nhà thầu tham dự
3	PP2500569488	G10.15	Folinic acid	4	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Túi	12.000	52.120	625.440.000	Không có nhà thầu tham dự
4	PP2500569495	G10.22	Kẽm oxyd	4	10%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	400	12.000	4.800.000	Không có nhà thầu tham dự
5	PP2500569502	G10.29	Natri dihydrogen phosphat monohydrat + Dinatri hydrogen phosphat heptahydrat	4	(19g + 7g)/118ml, 133 ml	Thụt hậu môn/ trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/ trực tràng	Chai/Lọ/Ống	3.400	51.975	176.715.000	Không có nhà thầu tham dự
6	PP2500569505	G10.32	Paracetamol (acetaminophen)	3	150mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Gói	6.000	730	4.380.000	Không có nhà thầu tham dự
7	PP2500569509	G10.36	Salicylic acid + betamethason dipropionat	4	(0,45g + 0,0075g)/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	200	12.000	2.400.000	Không có nhà thầu tham dự
8	PP2500569512	G10.39	Triamcinolone acetonide	2	80mg/2ml; 2 ml	tiêm	Thuốc tiêm	Ống/Chai/Lọ	100	25.000	2.500.000	Không có nhà thầu tham dự
9	PP2500569475	G10.02	Acid Tranexamic	1	500mg/5ml; 5 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	10.000	21.500	215.000.000	Giá dự thầu vượt giá kế hoạch

STT	Mã phân (Lô)	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền (VND)	Lý do huỷ thầu
10	PP2500569477	G10.04	Allopurinol	1	300mg	Uống	Viên	Viên	50.000	2.500	125.000.000	Giá dự thầu vượt giá kế hoạch
11	PP2500569496	G10.23	Levodopa + Carbidopa (khan)	5	250mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	215.000	2.900	623.500.000	Giá dự thầu vượt giá kế hoạch
12	PP2500569503	G10.30	Nimodipin	2	10mg/50ml; 50ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	1.100	270.000	297.000.000	Giá dự thầu vượt giá kế hoạch
13	PP2500569508	G10.35	Salicylic acid + betamethason dipropionat	2	(0,9g+0,15g)/30 g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	100	94.000	9.400.000	Không đạt về nồng độ, hàm lượng
14	PP2500569510	G10.37	Thiocolchicosid	4	4mg	Uống	Viên	Viên	15.000	830	12.450.000	Giá dự thầu vượt giá kế hoạch